



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHỤ NHẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN PNJ

QUÝ IV NĂM 2020

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng quý 04

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	2
Bảng cân đối kế toán riêng đến 31/12/2020	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2020	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến 31/12/2020	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 4/2020	7 - 28



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Ông	Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông	Nguyễn Thành Dur	Trưởng Ban kiểm soát
Bà	Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông	Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Ông	Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyển Giám đốc Khối Marketing
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

* Từ ngày 10/08/2020, Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành :

- Khối Khách hàng & Bán lẻ
- Khối Cung ứng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
 QUÝ 4 - Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.474.649.388.077	6.682.090.576.699
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	228.463.983.404	82.586.849.294
1	Tiền	111	228.463.983.404	82.586.849.294
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	630.326.326.092	932.945.866.003
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	42.741.333.285	96.534.570.471
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	571.620.933.833	731.834.000.148
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	50.000.000.000	100.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	12.463.883.751	4.093.499.097
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(46.559.069.745)	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	59.244.968	483.796.287
IV	Hàng tồn kho	140	5.545.614.607.458	5.600.042.475.851
1	Hàng tồn kho	141	5.545.614.607.458	5.600.042.475.851
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	70.244.471.123	66.515.385.551
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	60.983.508.549	66.450.661.055
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.260.962.574	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	-	64.724.496
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.492.980.532.386	1.278.105.627.829
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	73.087.785.912	67.305.344.776
6	Phải thu dài hạn khác	216	73.087.785.912	67.305.344.776
II	Tài sản cố định	220	816.679.203.148	829.804.515.778
1	Tài sản cố định hữu hình	221	179.965.644.686	182.749.211.876
	- Nguyên giá	222	328.768.290.663	303.405.749.655
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(148.802.645.977)	(120.656.537.779)
3	Tài sản cố định vô hình	227	636.713.558.462	647.055.303.902
	- Nguyên giá	228	669.060.757.659	666.299.045.857
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(32.347.199.197)	(19.243.741.955)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	30.183.906.350	28.192.987.250
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	30.183.906.350	28.192.987.250
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	310.000.000.000	140.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	340.000.000.000	170.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	395.271.613.400	395.271.613.400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(425.271.613.400)	(425.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	263.029.636.976	212.802.780.025
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	174.314.839.953	125.671.315.366
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	88.714.797.023	87.131.464.659
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	7.967.629.920.463	7.960.196.204.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 QUÝ 4 - Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

C	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.819.891.308.781	3.440.009.205.304
I	Nợ ngắn hạn	310	2.810.745.215.781	3.432.402.203.304
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	467.421.998.503	619.571.810.553
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	78.453.544.728	58.403.718.325
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	205.321.597.778	165.567.273.128
4	Phải trả người lao động	314	244.814.397.938	175.648.804.619
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	42.163.045.770	40.171.657.351
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	68.515.458.771	48.233.642.368
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.588.817.635.703	2.234.770.938.231
12	Quý khen thưởng, phúc lợi	322	115.237.536.590	90.034.358.729
II	Nợ dài hạn	330	9.146.093.000	7.607.002.000
7	Phải trả dài hạn khác	337	526.168.000	476.006.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	3.700.000.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	8.619.925.000	3.430.996.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.147.738.611.682	4.520.186.999.224
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.147.738.611.682	4.520.186.999.224
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.276.123.620.000	2.252.935.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	991.261.882.458	968.074.112.458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(3.384.090.000)	(2.101.090.000)
8	Quý đầu tư phát triển	418	372.779.556.918	313.083.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.510.957.642.306	988.194.569.848
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a	613.766.393.848	8.315.394.986
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	897.191.248.458	979.879.174.862
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.967.629.920.463	7.960.196.204.528

Số dư cuối kỳ: 7.960.196.204.528



Nguyễn Thành Đạt
 Người lập



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2020

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Q4/2020	Q4/2019	LŨY KẾ 2020	LŨY KẾ 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	6.648.955.377.800	5.272.900.604.116	18.249.207.303.760	15.097.878.887.552
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		54.575.681.584	49.840.291.331	163.140.746.157	136.566.152.783
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.594.379.696.216	5.223.060.312.785	18.086.066.557.603	14.961.312.734.769
4	Giá vốn hàng bán	11	16	5.473.492.251.219	4.269.843.624.466	14.814.605.656.076	11.735.945.301.285
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.120.887.444.997	953.216.688.319	3.271.460.901.527	3.225.367.433.484
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.142.888.418	675.714.488	2.245.280.357	4.252.790.847
7	Chi phí tài chính	22	17	28.251.846.725	45.166.314.959	136.498.374.172	141.834.207.929
	<i>Trong đó, Chi phí lãi vay</i>	23		26.570.202.306	35.000.275.690	132.606.524.473	109.701.338.257
8	Chi phí bán hàng	25	18	421.200.336.104	334.084.935.714	1.335.106.694.296	1.230.387.363.412
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	201.742.138.206	113.994.085.047	495.909.067.684	408.175.075.416
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		470.836.012.380	460.647.067.087	1.306.192.045.732	1.449.223.577.574
11	Thu nhập khác	31		2.154.580.287	758.507.263	4.724.316.142	3.933.921.321
12	Chi phí khác	32		1.122.976.834	151.791.559	8.050.661.786	3.580.227.262
13	Lợi nhuận khác	40		1.031.603.453	606.715.704	(3.326.345.644)	353.694.059
14	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		471.867.615.833	461.253.782.791	1.302.865.700.088	1.449.577.271.633
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	105.464.006.274	94.295.348.908	272.183.368.394	293.343.935.792
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.583.332.364)	(1.779.639.821)	(1.583.332.364)	(1.779.639.821)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		367.986.941.923	368.738.073.704	1.032.265.664.058	1.158.012.975.662

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Tri Thông
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 06 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.302.865.700.088	1.449.577.271.633
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	41.386.925.275	34.838.963.175
	- Các khoản dự phòng	03	46.559.069.745	30.000.000.000
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(804.643.604)	(1.242.529.054)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.451.212.946	(3.740.518.903)
	- Chi phí lãi vay	06	132.606.524.473	109.701.338.257
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1.525.064.788.923	1.619.134.525.108
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	191.081.790.952	(711.312.404.770)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	54.427.868.393	(780.175.746.510)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(98.643.565.283)	154.122.437.896
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(43.176.372.081)	(38.683.530.822)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(133.501.763.936)	(108.653.972.896)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(237.842.086.643)	(275.691.386.747)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(62.336.797)	(20.260.223.341)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.257.348.323.528	(161.520.302.082)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(31.970.847.519)	(189.614.177.470)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	133.567.536	1.774.979.478
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(94.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	50.000.000.000	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(170.000.000.000)	(10.000.000.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	(102.132.124)	2.428.864.048
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(151.939.412.107)	(289.410.333.944)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	46.375.540.000	68.932.500.000
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(1.283.000.000)	(2.094.000.000)
3	Tiền thu từ đi vay	33	6.388.352.533.973	5.047.550.445.086
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.038.005.836.501)	(4.387.362.004.881)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(354.971.014.783)	(343.875.424.770)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(959.531.777.311)	383.151.515.435
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	145.877.134.110	(67.779.120.591)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	82.586.849.294	150.227.254.450
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	138.715.435
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	228.463.983.404	82.586.849.294


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập
 Ngày 20 tháng 01 năm 2021


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.609 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.784 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty con của Công ty bao gồm:

- | | |
|---|---------------|
| - Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) | - Công ty con |
| - Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) | - Công ty con |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 56 chi nhánh với 334 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận - Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo qui định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản đương tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	111.148.587.697	51.564.859.289
Tiền gửi ngân hàng	94.288.301.206	16.380.464.624
Tiền đang chuyển	23.027.094.501	14.641.525.381
TỔNG CỘNG	228.463.983.404	82.586.849.294

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con	310.000.000.000	140.000.000.000
_ Công ty Thời Trang CAO	100.000.000.000	30.000.000.000
_ Công ty Giám Định PNJ	10.000.000.000	10.000.000.000
_ Công ty Kỹ Nguyên Khách Hàng	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Dự phòng lỗ đầu tư CECL	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
_ Công ty PNJP	200.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_ Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
_ Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	310.000.000.000	140.000.000.000

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 168A Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. CECL có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

<i>Nội dung</i>	<i>Mua vào Q4.2020</i>	<i>Bán ra Q4.2020</i>
1. Công ty CAO		
_Bán hàng hóa		808.153.000
_Mua hàng hóa	49.039.987.623	
2. Công ty PNJL		
_Dịch vụ kiểm định	1.126.802.239	
_Lãi vay phải trả	475.090.410	
3. Công ty PNJP		
_Bán hàng hóa		1.920.290.691.270
_Dịch vụ cho thuê mặt bằng		1.281.818.181
_Mua hàng hóa	1.680.607.390.282	
_Dịch vụ gia công	-	
4. Công ty CECL		
_Bán hàng hóa		-
_Mua hàng hóa	-	

Tại ngày 31/12/2020, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các công ty con như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Phải thu</i>
			<i>(Phải trả)</i>
1. PHẢI THU			608.351.591.660
Phải thu bán hàng, cung cấp dv			555.958.962.697
Công ty PNJP	Công ty con	Trả trước tiền hàng	514.736.557.354
Công ty CAO	Công ty con	Bán hàng hóa	-
Công ty CECL	Công ty con	Trả trước tiền hàng	41.222.405.343
Các khoản phải thu khác			52.392.628.963
Công ty CECL	Công ty con	Phải thu lãi vay	2.392.628.963
Công ty CECL	Công ty con	Cho vay	50.000.000.000
2. PHẢI TRẢ			(50.764.889.406)
Phải trả mua hàng, cung cấp dv			(27.219.048.310)
Công ty CAO	Công ty con	Phải trả mua hàng	(21.538.833.386)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(5.680.214.924)
Các khoản phải trả khác			(23.545.841.096)
Công ty PNJL	Công ty con	Huy động vốn	(23.000.000.000)
	Công ty con	Lãi huy động vốn	(545.841.096)

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
Phải thu Công ty CAO	-	61.373.320.983
Phải thu Công ty CECL	-	3.639.325.046
Nowzone	-	1.351.641.724
Center Nha Trang	193.304.578	658.184.212
Aeon Long Biên	320.546.430	228.491.800
Sense Cần Thơ	880.173.827	1.507.484.910
Sense Cà Mau	1.012.762.431	690.186.622
Sense City Bến Tre	1.073.705.090	769.540.851
Diamond Lê Duẩn	1.178.384.460	587.433.754
Aeonmall Hà Đông	1.203.796.710	817.004.030
Công Ty TNHH Nichias Hải Phòng	1.206.708.000	-
Parkson Lê Thánh Tôn	1.261.484.690	210.580.510
Aeon Hải Phòng	1.388.702.288	-
Aeon Hà Nội	1.637.828.420	1.592.902.110
CRESCENT MALL Q7	2.289.128.182	1.368.947.140
Parkson Hùng Vương	2.820.641.540	1.596.853.465
AEON Bình Tân	4.658.692.785	3.024.215.639
AEON Tân Phú	4.699.946.682	3.365.675.996
AEON Bình Dương	5.965.409.829	3.965.324.714
Phải thu khách hàng khác	10.950.117.343	9.787.456.965
TỔNG CỘNG	42.741.333.285	96.534.570.471

Theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	4.362.005.293	1.014.075.124
_Phải thu Công ty CECL	2.392.628.963	2.303.718.963
_Hoàng Gia Ngọc	4.009.596.154	-
_Phải thu khác	1.699.653.341	775.705.010
TỔNG CỘNG	12.463.883.751	4.093.499.097
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	73.087.785.912	67.305.344.776
TỔNG CỘNG	73.087.785.912	67.305.344.776

Công ty đã thực hiện dự phòng phải thu khó đòi Hoàng Gia Ngọc. Tỷ lệ trích lập 30% công nợ phải thu tương ứng số tiền: 1.202.878.846 đồng

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Nguyên vật liệu	90.138.560.521	67.475.247.675
Công cụ, dụng cụ	21.981.313.101	27.472.070.110
Chi phí sản xuất dở dang	960.609.840	351.747.040
Thành phẩm	3.745.236.615.087	3.924.719.952.996
Hàng hóa	1.687.297.508.909	1.580.023.458.030
TỔNG CỘNG	5.545.614.607.458	5.600.042.475.851

Hàng tồn kho trị giá 2.176.916.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí CCDC phân bổ	9.088.558.141	15.336.888.746
Chi phí thuê nhà	28.137.004.357	27.631.460.897
Chi phí đồng phục	-	7.374.039.483
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.733.609.694	4.317.791.562
Chi phí công nghệ thông tin	12.490.883.142	7.861.826.496
Chi phí khác	6.533.453.215	3.928.653.871
TỔNG CỘNG	60.983.508.549	66.450.661.055

11
12
13
14
15
16

DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí CCDC phân bổ	77.339.118.407	64.216.833.032
Chi phí thuê nhà	13.759.093.930	9.616.517.091
Chi phí sửa chữa, bảo trì	80.669.317.259	47.858.740.524
Chi phí khác	2.547.310.357	3.979.224.719
TỔNG CỘNG	174.314.839.953	125.671.315.366

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC:

QUÝ 4/2020

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	56.089.018.217	56.089.018.217	-
Thuế GTGT được khấu trừ	7.190.950.228	5.132.287.802	3.062.275.456	9.260.962.574
Thuế XNK	-	1.881.409.477	1.881.409.477	-
Thuế khác	-			-
TỔNG	7.190.950.228	63.102.715.496	61.032.703.150	9.260.962.574
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	41.924.854.672	126.473.445.680	123.694.545.563	44.703.754.789
Thuế TNDN	140.388.034.672	105.464.006.274	96.865.137.435	148.986.903.511
Thuế TNCN	1.963.841.045	12.104.283.378	7.006.815.478	7.061.308.945
Thuế khác	4.570.685.440	786.232.501	787.287.408	4.569.630.533
TỔNG	188.847.415.829	244.827.967.833	228.353.785.884	205.321.597.778

NĂM 2020

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thu/ nợ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu		114.874.776.343	114.874.776.343	-
Thuế GTGT được khấu trừ		13.691.298.547	4.430.335.973	9.260.962.574
Thuế XNK	-	6.681.524.363	6.681.524.363	-
Thuế khác	64.724.496	-	64.724.496	-
TỔNG	64.724.496	135.247.599.253	126.051.361.175	9.260.962.574
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	42.216.317.119	367.460.591.441	364.973.153.771	44.703.754.789
Thuế TNDN	114.645.621.760	272.183.368.394	237.842.086.643	148.986.903.511
Thuế TNCN	4.135.703.716	57.879.454.904	54.953.849.675	7.061.308.945
Thuế khác	4.569.630.533	1.769.679.870	1.769.679.870	4.569.630.533
TỔNG	165.567.273.128	699.293.094.609	659.538.769.959	205.321.597.778

8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	3.144.696.147	4.039.935.610
Chi phí quảng cáo	36.537.750.567	33.745.133.406
Chi phí khác	2.480.599.056	2.386.588.335
TỔNG	42.163.045.770	40.171.657.351

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TÀI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	148.336.281.191	40.810.468.790	30.170.753.351	84.088.246.323	303.405.749.655
2. Tăng trong kỳ	8.774.948.708	8.266.018.366	-	10.054.098.498	27.095.065.572
3. Giảm trong kỳ	-	1.450.852.936	-	281.671.628	1.732.524.564
4. Cuối kỳ	157.111.229.899	47.625.634.220	30.170.753.351	93.860.673.193	328.768.290.663
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	1.571.799.136	16.607.036.361	3.915.081.189	12.785.893.460	34.879.810.146
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	44.008.607.930	24.697.572.324	13.688.666.018	38.261.691.507	120.656.537.779
2. Tăng trong kỳ	7.398.762.243	6.630.159.402	3.658.981.212	12.141.593.691	29.829.496.548
3. Giảm trong kỳ	-	1.401.716.722	-	281.671.628	1.683.388.350
4. Cuối kỳ	51.407.370.173	29.926.015.004	17.347.647.230	50.121.613.570	148.802.645.977
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	104.327.673.261	16.112.896.466	16.482.087.333	45.826.554.816	182.749.211.876
2. Cuối kỳ	105.703.859.726	17.699.619.216	12.823.106.121	43.739.059.623	179.965.644.686

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11).

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHÂN LOẠI	QUYỀN SỬ ĐẤT	NHÃN HIỆU	PHÂN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ				
1. Đầu kỳ	542.687.586.739	96.000.000	123.515.459.118	666.299.045.857
2. Tăng trong kỳ	41.690.203	-	2.816.021.599	2.857.711.802
3. Giảm trong kỳ	-	96.000.000	-	96.000.000
4. Cuối kỳ	542.729.276.942	-	126.331.480.717	669.060.757.659
Trong đó,				
Tài sản đã khấu hao hết			6.982.250.583	6.982.250.583
II. HAO MÒN				
1. Đầu kỳ	-	96.000.000	19.147.741.955	19.243.741.955
2. Tăng trong kỳ	-	-	13.199.457.242	13.199.457.242
3. Giảm trong kỳ	-	96.000.000	-	96.000.000
4. Cuối kỳ	-	-	32.347.199.197	32.347.199.197
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Đầu kỳ	542.687.586.739	-	104.367.717.163	647.055.303.902
2. Cuối kỳ	542.729.276.942	-	93.984.281.520	636.713.558.462

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phần mềm quản lý Nhân sự	1.990.919.100	-
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	2.055.220.000	2.055.220.000
TỔNG CỘNG	30.183.906.350	28.192.987.250

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a. Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	1.441.871.747.903	2.078.952.847.801
Huy động vốn cá nhân	143.245.887.800	152.118.090.430
Vay dài hạn đến hạn trả	3.700.000.000	3.700.000.000
TỔNG	1.588.817.635.703	2.234.770.938.231
b. Vay dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	-	3.700.000.000
TỔNG	-	3.700.000.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG	2.086.352.847.801	6.305.833.186.173	6.946.614.286.071	1.445.571.747.903
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	92.799.546.320	280.828.894.723	301.291.056.397	72.337.384.646
Ngân hàng TMCP Công Thương	499.861.368.524	976.020.385.113	1.192.873.511.345	283.008.242.292
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	97.000.000.000	242.097.049.000	274.097.049.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	490.427.204.477	478.745.173.542	910.119.406.019	59.052.972.000
Ngân hàng BIDV CN Học Môn	300.000.000.000	953.230.965.374	938.000.000.000	315.230.965.374
Ngân hàng TMCP Quân Đội	99.971.329.000	158.907.793.895	211.540.894.614	47.338.228.281
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	200.000.000.000	965.585.828.580	940.900.000.000	224.685.828.580
Ngân hàng TMCP Petrolimex	298.893.399.480	1.248.892.181.869	1.547.785.581.349	-
HSBC	-	313.379.349.870	195.716.170.800	117.663.179.070
NH PHƯƠNG ĐÔNG	-	62.312.992.680	62.312.992.680	-
CHINA CONSTRUCTION BANK	-	262.100.000.000	217.300.000.000	44.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	295.383.613.627	150.977.623.867	144.405.989.760
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	68.348.957.900	-	68.348.957.900
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	7.400.000.000	-	3.700.000.000	3.700.000.000
HUY ĐỘNG VỐN	152.118.090.430	82.519.347.800	91.391.550.430	143.245.887.800
TỔNG	2.238.470.938.231	6.388.352.533.973	7.038.005.836.501	1.588.817.635.703

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	1.441.871.747.903			
Ngân hàng TNHH CTBC - TP.HCM	72.337.384.646	Từ ngày 28 tháng 04 đến ngày 24 tháng 06 năm 2021	4,9%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương	283.008.242.292	Từ ngày 02 tháng 05 đến ngày 17 tháng 06 năm 2021	5,7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	65.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 04 đến ngày 03 tháng 05 năm 2021	5,0%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	59.052.972.000	Từ ngày 22 tháng 06 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	5,2%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, 461 Phan Chu Trinh-Tam Kỳ
Ngân hàng BIDV CN Học Môn	315.230.965.374	Từ ngày 14 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	5,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội	47.338.228.281	Từ ngày 30 tháng 03 đến ngày 15 tháng 05 năm 2021	4,7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	224.685.828.580	Từ ngày 17 tháng 02 đến ngày 01 tháng 02 năm 2021	5,9%	Tin chấp
CHINA CONSTRUCTION BANK CORPORATION	44.800.000.000	Từ ngày 19 tháng 05 đến ngày 27 tháng 05 năm 2021	5,5%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	144.405.989.760	Từ ngày 04 tháng 04 đến ngày 17 tháng 05 năm 2021	5,6%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	68.348.957.900	Từ ngày 13 tháng 01 đến ngày 20 tháng 01 năm 2021	6,2%	Tin chấp
Ngân hàng HSBC	117.663.179.070	Ngày 18 tháng 06 năm 2021	4,6%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
HUY ĐỘNG VỐN	143.245.887.800			
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
VAY NGẮN HẠN	1.588.817.635.703			



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Dư nợ vay dài hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY DÀI HẠN VNĐ	3.700.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3.700.000.000	Ngày 22 tháng 11 năm 2021	9,5%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	3.700.000.000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3.700.000.000			
VAY DÀI HẠN	-			

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công Ty PNJL	5.680.214.924	2.105.605.324
Công Ty CAO	21.538.833.386	
Công Ty Cổ Phần Pmax	-	924.886.448
Công Ty Cổ Phần Quảng Cáo B.M.C	-	1.279.129.500
Công Ty TNHH Công Nghệ CMC	-	4.073.596.286
Công Ty TNHH Thành Thúy	1.195.500	6.096.921.500
Công Ty TNHH Truyền Thông Wpp	2.839.885	1.339.959.035
Công Ty TNHH Tư Vấn Ngọc Lục Bảo	87.243.369	939.161.573
Lotus Diamonds Limited	96.009.948	-
Công Ty Cổ Phần Digix	110.000.000	633.580.641
Công Ty TNHH Phương Hoàng	134.259.840	502.834.200
Pt Kinara Gilang	142.054.844	78.794.740
Champion Pearl Co.,Ltd	282.584.126	1.840.815.251
Công Ty TNHH Kobayashi Vina	335.663.153	895.937.245
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	395.155.200	1.190.232.628
Vincom Shophouse Quảng Ninh	832.771.856	832.771.856
Công ty Quang Vinh Nguyễn	912.591.777	12.140.499.777
Công Ty TNHH Mtv Đá Quý Nhật Vy	2.101.349.600	-
Công Ty TNHH Hùng Kim Loan	6.916.628.900	5.443.890.500
Forte Jewellery (HK)	126.662.589.601	154.975.866.651
Fineese Impex Ltd	185.106.975.192	264.376.245.789
Các khách hàng khác	116.083.037.402	159.901.081.609
TỔNG CỘNG	467.421.998.503	619.571.810.553

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
a. Ngắn hạn		
Công ty PNJL	545.841.096	545.841.096
Thường HĐQT và Ban Điều Hành	21.039.066.145	20.528.793.837
Cổ tức phải trả	11.167.693.692	6.004.841.375
Các khoản trích theo lương	4.070.292.446	2.370.835.425
Phải trả khác	31.692.565.392	18.783.330.635
TỔNG	68.515.458.771	48.233.642.368
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	526.168.000	476.006.000
TỔNG	526.168.000	476.006.000

Số tiền chữ: 68.515.458.771 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
Doanh thu, trong đó	6.648.955.377.800	5.272.900.604.116
_Doanh thu bán trang sức	6.618.464.357.752	5.269.400.061.870
_Doanh thu hàng hóa khác	25.484.763.223	-
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.006.256.825	3.500.542.246
Hàng bán bị trả lại	(54.575.681.584)	(49.840.291.331)
Doanh thu thuần, trong đó	6.594.379.696.216	5.223.060.312.785
_Doanh thu bán hàng	6.563.888.676.168	5.219.559.770.539
_Doanh thu hàng hóa khác	25.484.763.223	-
_Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.006.256.825	3.500.542.246

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
Lãi tiền gửi tại ngân hàng	35.811.539	35.679.163
Chênh lệch tỷ giá	1.107.076.879	640.035.325
Tổng	1.142.888.418	675.714.488

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
Giá vốn bán hàng	5.454.545.944.129	4.269.820.044.622
Giá vốn hàng hóa khác	18.946.307.090	23.579.844
Tổng	5.473.492.251.219	4.269.843.624.466

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
Chi phí lãi vay	26.570.202.306	35.000.275.690
Chi phí tài chính khác	925.624.947	10.155.220.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá	756.019.472	10.818.609
Tổng	28.251.846.725	45.166.314.959

T I V P N T I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4 Năm 2020</i>	<i>Quý 4 Năm 2019</i>
Chi phí lương, trích theo lương	311.628.219.429	222.533.723.714
Chi phí vật liệu, bao bì	5.952.795.820	9.503.346.779
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.888.808.606	21.960.721.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.376.919.439	10.723.929.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.148.671.542	78.596.463.743
Chi phí bằng tiền khác	156.947.059.474	104.760.835.089
	622.942.474.310	448.079.020.761

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	<i>Quý 4 Năm 2020</i>	<i>Quý 4 Năm 2019</i>
Lợi nhuận trước thuế	471.867.615.833	461.253.782.791
<i>Các khoản điều chỉnh :</i>		
<i>_ Chi phí không được khấu trừ</i>	10.096.224.638	10.222.961.749
<i>_ Dự phòng phải thu khó đòi</i>	45.356.190.899	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	527.320.031.370	471.476.744.540
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	105.464.006.274	94.295.348.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- a) Tài sản thuê ngoài : Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
Trong năm tiếp theo	202.083.737.360	214.927.576.282
Từ 1 đến 5 năm	653.768.103.852	601.246.671.232
Trên 5 năm	351.308.076.099	358.550.335.963
	1.207.159.917.311	1.174.724.583.477

- b) Ngoại tệ các loại :

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>
Đô la Mỹ (USD)	58.266	59.095
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	434	443
Đồng Euro (EUR)	480	1.716
Vàng miếng (chỉ)	15.800	7.580

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2020

Doanh thu thuần Q4.2020 đạt 6.594 tỷ đồng, tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2019.

- Doanh thu kênh lẻ Q4 tăng 23,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả năm, doanh thu kênh lẻ tăng trưởng 10,5% so với năm 2019. Trong bối cảnh khó khăn do tác động của dịch Covid 19, PNJ đã nỗ lực lợi ngược dòng nhờ đổi mới trong cách tiếp cận khách hàng và triển khai các chương trình Marketing, tối ưu hóa chi phí và cải tiến mạnh mẽ trong vận hành.
- Doanh thu vàng miếng giảm 1,1% trong Q4 nhưng tăng trưởng 11% trong cả năm 2020.

Lợi nhuận trước thuế trong Q4 đạt 471,8 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận gộp đạt 1.121 tỷ đồng, tăng 17,6% so với Q4.2019.
- Tăng cường các kênh phân phối và cấu trúc lại hệ thống cửa hàng bán lẻ, tổng chi phí hoạt động tăng 39% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả năm, mức tăng này đạt 11,7%. Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động vẫn duy trì ở mức tốt khi tỷ lệ chi phí hoạt động/ lợi nhuận gộp cả năm thấp hơn so với kế hoạch 1,5%.
- Chi phí tài chính đạt 28,2 tỷ đồng trong Q4, giảm 37,4% so với cùng kỳ năm trước. Nợ vay tài trợ cho vốn lưu động đã được tối ưu.

Lũy kế cả năm, doanh thu thuần của PNJ đạt 18.086 tỷ đồng, tăng 21% và lợi nhuận trước thuế đạt 1.302 tỷ đồng, giảm 10% so với so với năm 2019



Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc